BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Số: 210/TB-CSCL-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trung tâm Phát triển nông thôn
Mã chương: 012 - Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1030669

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm Phát triển nông thôn và Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 ngày 24 tháng 4 năm 2024 giữa Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn và Trung tâm Phát triển nông thôn;

Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB và nguồn viện trợ không hoàn lại) của Trung tâm Phát triển nông thôn như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí: đơn vị không có hoạt động thu phí, lệ phí

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: **800.000.000 đồng**
- Dự toán được giao trong năm: **1.800.000.000 đồng,** trong đó:
  + *Dự toán giao đầu năm:* ***1.800.000.000 đồng;***
  + *Dự toán bổ sung trong năm:* ***0 đồng;***
- Kinh phí thực nhận trong năm: **1.717.174.000 đồng;**
- Kinh phí quyết toán: **1.717.174.000 đồng;**
- Kinh phí giảm trong năm: **182.826.000 đồng;**
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: **700.000.000 đồng;**

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Năm 2023, đơn vị không được thanh tra, kiểm toán.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

3.1. Số dư năm trước chuyển sang: 800.000.000 đồng, khớp đúng với số dư chuyển năm sau tại Thông báo Quyết toán số 123/TB-CSCL-TC ngày 05/5/2023 của Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm phát triển nông thôn.

3.2. Số dự toán được giao trong năm: 1.800.000.000 đồng, khớp đúng với Quyết định giao của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 1840/QĐ-BNN-TC ngày 11/5/2023

3.3. Số kinh phí thực nhận trong năm: 1.717.174.000 đồng, khớp đúng với đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

3.4. Số liệu tăng, giảm quyết toán so với Kinh phí được sử dụng trong năm (bao gồm dự toán được giao trong năm và Số dư năm trước chuyển sang) là do kinh phí không sử dụng hết tại KBNN và chuyển sang năm sau, cụ thể:

3.4.1. Kinh phí giảm trong năm: 182.826.000 đồng, gồm:

- Kinh phí không TX/không tự chủ (Dự toán bị hủy): 182.826.000 đồng

+ Loại 070-098, CTMT 0490-0502: 152.388.000 đồng

- Nhiệm vụ "Xây dựng bộ chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"

+ Loại 280-281, CTMT 0490-0493: 30.438.000 đồng

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu sản phẩm OCOP sau khi đánh giá, phân hạng sản phẩm phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của chương trình OCOP

3.4.2. Số dư kinh phí được chuyển năm sau: 700.000.000 đồng, gồm:

- Kinh phí TX/ tự chủ: 0 đồng
- Kinh phí không TX/không tự chủ: 700.000.000 đồng

+ Loại 280-281, CTMT 0490-0493: 700.000.000 đồng

- Hoàn thiện và phát hành sổ tay hỏi đáp về chương trình OCOP: 300.000.000 đồng
- Xây dựng cẩm nang giới thiệu các mô hình tiêu biểu về du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn Việt Nam: 400.000.000 đồng

3.5. Thuyết minh về số tăng, giảm biên chế năm 2023:

- Trong năm đơn vị không có biến động về tăng, giảm biên chế.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: **2.351.904 đồng**, trong đó:

- Trích lập các Quỹ: 1.881.523 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời hạn quy đinh

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã lập và gửi Báo cáo quyết toán theo quy định tại Quyết định số 1826/QĐ-BNN-TC ngày 27/5/2018 của Bộ ban hành quy định về xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm, gồm: Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán và thuyết minh liên quan.

Các mẫu biểu kế toán được lập đúng theo quy định hiện hành.

Sổ sách kế toán được trình bày khoa học, rõ ràng.

c) Chấp hành các quy định của Nhà nước:

- *Về lập, phân bổ và giao dự toán:* đơn vị thực hiện chấp hành dự toán, kế toán, lập các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng theo quy định hiện hành;

- *Về quản lý và sử dụng tài sản:*

+ Trong năm đơn vị không có biến động về tài sản (nhà đất, xe ô tô, tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng);

- *Chấp hành chế độ chi tiêu:* theo quy định hiện hành, phù hợp với quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị .

- *Các khoản chi NSNN* đã được hạch toán theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách; khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước;

- *Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước; nghiệp vụ kế toán:* xử lý nghiệp vụ và hạch toán theo chế độ hiện hành; Sổ sách kế toán lập đầy đủ theo quy định. Các chứng từ được sắp xếp khoa học và rõ ràng.

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ NSNN giao

1. Nhiệm vụ: Xây dựng sổ tay hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch hỗ trợ và nhân rộng mô hình hợp tác xã nông nghiệp điển hình; đã có QĐ số 529/QĐ-KTHT-HTTT ngày 12/12/2023 phê duyệt của Cục trưởng Cục kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

2. Nhiệm vụ: Xây dựng bộ chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; đã có công văn số 1270/VPĐP-KHTC&GS ngày 29/12/2023 v/v xác nhận hoàn thành nhiệm

vụ thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trong năm 2023.

3. Nhiệm vụ: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu sản phẩm OCOP sau khi đánh giá, phân hạng sản phẩm phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của chương trình OCOP; đã có Biên bản tiếp nhận kết quả của Văn phòng Điều phối nông thôn mới TW ngày 29/12/2023.

2. Kiến nghị:

- Đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia áp dụng theo quy định;

- Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Công khai quyết toán theo quy định;

- Các hoạt động sản xuất kinh doanh Trung tâm chịu trách nhiệm hạch toán quyết toán và nộp đầy đủ các khoản thuế theo quy định của pháp luật;

Thông báo quyết toán được lập trên cơ sở Biên bản quyết toán giữa Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn và Trung tâm Phát triển nông thôn, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và hợp pháp của các chứng từ và sổ sách kế toán./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Phát triển nông thôn;
- KBNN (nơi giao dịch);
- Lưu VT,TC.

VIỆN TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Trần Công Thắng

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: Trung tâm Phát triển nông thôn

(Kèm theo Thông báo quyết toán số 210/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	**2.600.000.000**
	a. Từ NSNN cấp	02	2.600.000.000
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	**1.717.174.000**
	a. Chi phí hoạt động	06	1.717.174.000
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	3.776.888.773
2	Chi phí	11	4.630.041.027
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	(853.152.254)
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	7.100.713
2	Chi phí	21	2.871.112
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	4.229.601
IV	**Hoạt động khác**		
1	Thu nhập khác	30	851.274.557
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	851.274.557
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**470.381**
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**	**1.881.523**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	1.881.523
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	

Mẫu biêu 2c-I

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trung tâm Phát triển nông thôn

(Kèm theo Thông báo quyết toán số 210/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Loại 070-098	Loại 280-281
A	B	C	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**800.000.000**	**350.000.000**	**450.000.000**
1.1	*Kinh phí TX/tự chủ (02=03+04)*	02	-		
	- Kinh phí đã nhận	03	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	-		
1.2	*Kinh phí KTX/không tự chủ (05=06+07)*	05	800.000.000	350.000.000	450.000.000
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	800.000.000	350.000.000	450.000.000
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**1.800.000.000**	**-**	**1.800.000.000**
	- Kinh phí TX/tự chủ	09	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	10	1.800.000.000	-	1.800.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**2.600.000.000**	**350.000.000**	**2.250.000.000**
	- Kinh phí TX/tự chủ (12=02+09)	12	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ (13=05+10)	13	2.600.000.000	350.000.000	2.250.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**1.717.174.000**	**197.612.000**	**1.519.562.000**
	- Kinh phí TX/tự chủ	15	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	16	1.717.174.000	197.612.000	1.519.562.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**1.717.174.000**	**197.612.000**	**1.519.562.000**
	- Kinh phí TX/tự chủ	18	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	19	1.717.174.000	197.612.000	1.519.562.000
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**182.826.000**	**152.388.000**	**30.438.000**
6.1	*Kinh phí TX/tự chủ (21= 22 | 23 | 24)*	*21*	-		
	- Đã nộp NSNN	22	-		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-		
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-		
6.2	*Kinh phí KTX/không tự chủ (25=26+27+28)*	25	182.826.000	152.388.000	30.438.000
	- Đã nộp NSNN	26	-		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-		
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	182.826.000	152.388.000	30.438.000
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**700.000.000**		**700.000.000**
7.1	*Kinh phí TX/tự chủ (30=31+32)*	*30*	-		
	- Kinh phí đã nhận	31	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-		
7.2	*Kinh phí KTX/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	700.000.000		700.000.000
	- Kinh phí đã nhận	34	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	700.000.000		700.000.000

Mẫu biểu 2c-II

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trung tâm Phát triển nông thôn

(Kèm theo Thông báo quyết toán số 210/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	NGUỒN NSNN
				I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
070	098			**Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác**	**197.612.000**
		6700		**Công tác phí**	**16.800.000**
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.000.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**28.600.000**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	28.600.000
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**152.212.000**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	132.902.000
			7049	Chi khác	19.310.000
280	281			**Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp**	**1.519.562.000**
		6550		**Vật tư văn phòng**	**15.985.000**
			6551	Văn phòng phẩm	15.985.000
		6650		**Hội nghị**	**33.270.000**
			6651	In, mua tài liệu	6.720.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.800.000
			6699	Chi phí khác	23.750.000
		6700		**Công tác phí**	**246.200.000**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	81.600.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	65.200.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	96.600.000
			6749	Chi khác	2.800.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**369.262.000**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	369.262.000
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**854.845.000**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	670.521.500
			7049	Chi khác	184.323.500
Tổng cộng					**1.717.174.000**